



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

49 GP/KDBH

ngày 23 tháng 4 năm 2008

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC41/KDBH ngày 1 tháng 8 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Hà Thanh
Ông Nguyễn Thành Quang
Ông Trần Sỹ Tiến
Ông Trần Trọng Dũng
Bà Nguyễn Diệu Trinh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

(từ ngày 9 tháng 6 năm 2022)

Ông Nguyễn Ngọc Nghị

Thành viên

(đến ngày 9 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trọng Dũng
Ông Nguyễn Thành Quang
Ông Lê Mạnh Cường
Ông Lê Hữu Phước
Bà Tào Thị Thanh Hoa
Ông Ngô Hồng Khoa

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh

Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 6 tháng 7 năm 2022)

Ông Nguyễn Đăng Lâm

Phó Tổng Giám đốc phụ trách phía nam

(đến ngày 9 tháng 3 năm 2022)

Ông Bùi Hữu Ánh

Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh

(đến ngày 19 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Ngô Hồng Minh

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, Tòa nhà Geleximco
Số 36, Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa
Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Quang¹
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

¹ Ông Trần Trọng Dũng – Tổng Giám đốc đã ủy quyền cho ông Nguyễn Thành Quang ký báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo thư ủy quyền ngày 25 tháng 7 năm 2022.



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00171-22-1



Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B01a – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND (Phân loại lại)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150 + 190)	100		2.793.456.297.472	2.668.016.407.160
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	324.692.653.443	220.739.121.164
1	Tiền	111		324.692.653.443	190.739.121.164
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8(a)	621.561.456.338	653.104.516.751
1	Đầu tư ngắn hạn	121		626.522.485.089	657.122.435.008
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.961.028.751)	(4.017.918.257)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		992.859.997.569	1.060.151.895.249
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		666.870.382.892	780.042.357.249
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	9	327.391.261.436	302.902.087.928
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2	10	339.479.121.456	477.140.269.321
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.839.607.900	11.099.798.141
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	11(a)	357.899.295.696	310.620.165.580
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	12	(41.749.288.919)	(41.610.425.721)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		55.584.709.514	71.322.384.847
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55.249.041.474	71.226.447.092
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	14	50.166.412.990	67.860.460.031
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		5.082.628.484	3.365.987.061
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		335.668.040	95.937.755
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190		798.757.480.608	662.698.489.149
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	22(a)	402.826.553.167	360.141.531.025
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	22(a)	395.930.927.441	302.556.958.124

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	30/6/2022	1/1/2022
	số	minh	VND	VND
				(Phân loại lại)
B	TÀI SẢN DÀI HẠN			
	(200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200	1.022.986.884.054	814.546.618.923
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	13.239.413.911	13.140.842.819
4	Phải thu dài hạn khác	218 11(b)	13.239.413.911	13.140.842.819
4.1	Ký quỹ bảo hiểm	218.1 15	7.000.000.000	7.000.000.000
4.2	Phải thu dài hạn khác	218.2	6.239.413.911	6.140.842.819
II	Tài sản cố định	220	7.670.977.627	8.376.062.925
1	Tài sản cố định hữu hình	221 16	3.759.578.453	3.926.457.864
	- Nguyên giá	222	22.178.221.858	21.522.155.858
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(18.418.643.405)	(17.595.697.994)
3	Tài sản cố định vô hình	227 17	3.911.399.174	4.449.605.061
	- Nguyên giá	228	7.064.854.959	7.034.854.959
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(3.153.455.785)	(2.585.249.898)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 8(b)	993.041.334.604	760.465.005.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	993.041.334.604	760.465.005.000
V	Tài sản dài hạn khác	260	9.035.157.912	32.564.708.179
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9.035.157.912	32.564.708.179
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.816.443.181.526	3.482.563.026.083
	(270 = 100 + 200)			

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		2.729.331.529.977	2.430.287.741.234
I	Nợ ngắn hạn	310	2.728.579.258.693	2.428.562.041.118
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312	542.661.917.216	398.439.746.681
2.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	18	382.300.546.123
2.2	Phải trả khác cho người bán	312.2	27.902.909.014	16.139.200.558
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	6.190.190.282	5.338.891.183
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	19.954.361.734
5	Phải trả người lao động	315	66.075.037.185	76.150.801.660
6	Chi phí phải trả	316	711.393.275	407.425.198
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	9.372.330.301
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	21	121.325.907.212
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	38.534.951	74.134.032
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	1.961.473.899.181	1.808.091.009.884
13.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	22(a)	1.185.477.418.106
13.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	22(a)	681.765.475.810
13.3	Dự phòng dao động lớn	329.3	22(d)	94.231.005.265
II	Nợ dài hạn	330	752.271.284	1.725.700.116
3	Phải trả dài hạn khác	333	1.000.000	6.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	751.271.284	1.719.700.116
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	1.087.111.651.549	1.052.275.284.849
	Vốn chủ sở hữu	410	23	1.087.111.651.549
1	Vốn cổ phần	411	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419	14.812.922.310	13.070.883.929
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	72.298.729.239	39.204.400.920
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	3.816.443.181.526	3.482.563.026.083

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Đơn vị	30/6/2022	1/1/2022
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
3	Nợ khó đòi đã xử lý	VND 4.902.654.577	4.902.654.577
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND 51.047.061.713	54.729.112.430
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)		
	- Đô la Mỹ (USD)	USD 148.618,38	852,03
	- Euro (EUR)	EUR 39,27	42,02

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng

Handwritten signature of Nguyễn Thành Quang

Nguyễn Thành Quang
Phó Tổng Giám đốc

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.217.939.009.632	693.577.923.016
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	116.079.226.920	34.736.201.496
4 Thu nhập khác	13	712.358.599	366.473.618
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.136.373.263.110	623.453.159.353
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	13.633.794.626	(4.925.195.653)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	142.235.297.683	107.013.329.396
9 Chi phí khác	24	62.004.135	18.815.867
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	42.426.235.597	3.120.489.167
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.585.467.978	-
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	34.840.767.619	3.120.489.167
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	348	31

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	24	1.460.939.484.395	880.096.712.602
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.421.199.280.436	1.009.921.459.920
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		19.700.340.982	14.925.749.353
- (Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	22	(20.039.862.977)	144.750.496.671
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	25	377.962.017.186	274.597.997.694
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		420.647.039.328	333.896.955.511
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	22	42.685.022.142	59.298.957.817
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		1.082.977.467.209	605.498.714.908
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		134.961.542.423	88.079.208.108
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		102.401.047.303	88.009.099.175
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		32.560.495.120	70.108.933
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.217.939.009.632	693.577.923.016
6 Chi bồi thường (11 = 11.1)	11	26	399.641.578.651	394.731.181.904
- Tổng chi bồi thường	11.1		399.641.578.651	394.731.181.904
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26	140.054.326.902	180.550.032.801
8 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	22	163.220.226.453	(11.380.891.064)
9 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	22	93.373.969.317	(12.095.140.399)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	26	329.433.508.885	214.895.398.438

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)


	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
11	16	22	10.202.525.821	6.909.448.080
12	17	27	796.737.228.404	401.648.312.835
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		94.183.924.623	38.762.606.765
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		702.553.303.781	362.885.706.070
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.136.373.263.110	623.453.159.353
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		81.565.746.522	70.124.763.663
18	23	28	116.079.226.920	34.736.201.496
19	24	29	13.633.794.626	(4.925.195.653)
20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		102.445.432.294	39.661.397.149
21	26	30	142.235.297.683	107.013.329.396
22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		41.775.881.133	2.772.831.416
23	31		712.358.599	366.473.618
24	32		62.004.135	18.815.867
25 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		650.354.464	347.657.751
26 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42.426.235.597	3.120.489.167
27	51	31	7.585.467.978	-
29 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		34.840.767.619	3.120.489.167
30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	348	31

Ngày 15 tháng 8 năm 2022


 Nguyễn Thị Quỳnh Trang
 Người lập biểu


 Nguyễn Hoàng Mai
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Thành Quang
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.901.224.171.180	1.133.938.782.139
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.341.611.643.710)	(933.321.575.481)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(178.045.296.921)	(155.121.566.708)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.593.406.266)	(1.250.536.711)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.669.917.072	14.182.418.921
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(128.535.104.930)	(89.308.825.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	252.108.636.425	(30.881.303.256)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(686.066.000)	(774.680.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(232.000.132.000)	(118.001.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	239.001.000.000	82.500.000.000
5. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(438.751.629.550)	(644.404.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	269.024.100.000	341.427.423.241
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.262.428.876	172.655.182.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(148.150.298.674)	(166.597.174.486)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.673.183)	(232.200.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.673.183)	(232.200.547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	103.951.664.568	(197.710.678.289)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	220.739.121.164	331.894.290.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.867.711	(1.954.929)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	324.692.653.443	134.181.657.716

Ngày 15 tháng 8 năm 2022


 Nguyễn Thị Quỳnh Trang
 Người lập biểu


 Nguyễn Hoàng Mai
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Thành Quang
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (“Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPDDC15/KDBH, từ ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC41/KDBH ngày 1 tháng 8 năm 2022. Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.000 tỷ VND.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 15, Tòa nhà Geleximco, Số 36, Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, và các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 48 đơn vị trực thuộc và 1 văn phòng đại diện miền Nam (1/1/2022: 45 đơn vị trực thuộc và 1 văn phòng đại diện miền Nam).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 1.705 nhân viên (1/1/2022: 1.686 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Trừ những thay đổi được trình bày ở các Thuyết minh 3(j)(iv), 3(n)(ii), 3(o) và 3(p), những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Đầu tư vào công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có cơ sở cho thấy giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Tổng Công ty. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại đơn vị đó. Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Cuối kỳ, chi phí hoa hồng được phân bổ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm được hưởng theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và dự phòng toán học chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(j)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(h) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(j) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) ban hành bởi Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Công văn phê duyệt số 2846/BTC-QLBH (“Công văn 2846”) ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính và Công văn số 1917/BTC-QLBH ngày 28/02/2022 của Bộ Tài chính chấp thuận thay đổi phương pháp trích lập dự phòng toán học đối với các hợp đồng bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm sức khỏe người vay vốn.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng phí gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm đến ngày báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn 2846.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”), Thông tư 50 và Công văn 2846. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

(iv) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống)
Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 50% đối với loại hình bảo hiểm này.

(l) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Nghị định 73, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau. Cụ thể:

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50 đối với tất cả các sản phẩm bảo hiểm.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

- Đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe người vay vốn: Áp dụng phương pháp phân bổ trên tỷ lệ dự phòng toán học theo phương pháp phí thuần trên phí bảo hiểm gốc.

Thay đổi này bắt đầu áp dụng cho năm tài chính 2022. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, thay đổi này đã dẫn đến doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tăng 2.455.835.608 VND.

- Đối với sản phẩm bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo. Cụ thể:

Đối với hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

- Đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe người vay vốn: Áp dụng phương pháp phân bổ trên tỷ lệ dự phòng toán học theo phương pháp phí thuần trên phí bảo hiểm gốc.

Thay đổi này bắt đầu áp dụng cho năm tài chính 2022. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, thay đổi này đã dẫn đến chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận tăng 42.278.208.019 VND.

- Đối với sản phẩm bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(p) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác bảo hiểm từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí hoa hồng và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này, nguyên tắc phân bổ như Thuyết minh 3(o).

Khoản chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ cụ thể như sau:

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022

- Đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe người vay vốn: Áp dụng phương pháp phân bổ trên tỷ lệ dự phòng toán học theo phương pháp phí thuần trên phí bảo hiểm gốc.
Thay đổi này bắt đầu áp dụng cho năm tài chính 2022. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, thay đổi này đã dẫn đến chi phí khai thác bảo hiểm được ghi nhận trong kỳ này tăng 21.638.421.935 VND.
- Đối với sản phẩm bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(v) *Thông tin so sánh*

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(b) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào cho lợi nhuận kỳ này. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Trừ những thay đổi được trình bày ở các Thuyết minh 3(j)(iv), 3(n)(ii), 3(o), không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Tổng Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của đơn vị trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.644.929.062	4.122.639.815
Tiền đang chuyển	256.651.158	-
Tiền gửi ngân hàng	319.791.073.223	186.616.481.349
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	324.692.653.443	220.739.121.164

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2022			1/1/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh	249.022.485.089	244.061.456.340	(4.961.028.751)	257.621.435.008	253.603.516.751	(4.017.918.257)
VHI	108.659.998.500	108.659.998.500	-	108.659.998.500	108.659.998.500	-
SAF	102.340.529.420	102.340.529.420	-	102.340.529.420	102.340.529.420	-
PVD	-	-	-	11.623.909.743	11.623.909.743	-
SAS	6.558.882.579	4.123.516.667	(2.435.365.912)	6.757.764.825	4.452.436.000	(2.305.328.825)
HDB	-	-	-	6.022.204.777	5.553.000.000	(469.204.777)
VHG	-	-	-	1.645.464.500	1.246.300.000	(399.164.500)
VIC	8.497.246.780	8.085.000.000	(412.246.780)	-	-	-
VPB	5.383.673.412	5.237.400.000	(146.273.412)	3.108.656.000	2.864.000.000	(244.656.000)
FPT	3.548.576.506	3.448.431.000	(100.145.506)	272.021	465.000	-
Các cổ phiếu khác	14.033.577.892	12.166.580.753	(1.866.997.141)	17.462.635.222	16.862.878.088	(599.564.155)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	377.500.000.000	-	-	399.501.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	377.500.000.000	(*)	-	399.501.000.000	(*)	-
	626.522.485.089		(4.961.028.751)	657.122.435.008		(4.017.918.257)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại nhỏ hơn 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính tại các ngân hàng thương mại trong nước.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2022		1/1/2022 (Phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	40.000.000.000	(*)	25.000.000.000	(*)
Các đầu tư khác (ii)	953.041.334.604	(*)	735.465.005.000	(*)
	993.041.334.604	-	760.465.005.000	-

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng bằng VND.

(ii) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng Cổ phiếu	%	% quyền biểu quyết	30/6/2022			
					% hữu sở	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Đầu tư khác								
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà Nội	199.000	3%	3%	1.990.000.000	(*)	-	
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	Hà Nội	22.389.333	13%	13%	331.690.594.550	(*)	-	
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại	Hà Nội	3.500.000	5%	5%	35.000.000.000	(*)	-	
- Hàng không T&T	Hà Nội	11.096.696	12%	12%	584.360.740.054	(*)	-	
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ								
					953.041.334.604		-	

	Địa chỉ	Số lượng Cổ phiếu	%	% quyền biểu quyết	1/1/2022 (phân loại lại)	
					Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Đầu tư khác						
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà Nội	199.000	4,94%	4,94%	1.990.000.000	(*)
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	Hà Nội	5.500.000	3,19%	3,19%	55.550.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Hàng không T&T	Hà Nội	3.500.000	5,00%	5,00%	35.000.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	Hà Nội	7.644.412	8,03%	8,03%	642.925.005.000	(*)
					735.465.005.000	-

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

9. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	119.807.378.105	105.411.364.158
<i>Trong đó</i>		
▪ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	<i>113.714.864.042</i>	<i>100.711.862.590</i>
▪ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	<i>6.092.514.063</i>	<i>4.699.501.568</i>
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	13.355.520.803	14.225.535.596
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	173.244.896.699	146.420.645.177
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.493.901.901	8.141.086.427
Phải thu khác	15.489.563.928	28.703.456.570
	<hr/> 327.391.261.436	<hr/> 302.902.087.928

10. Phải thu khác của khách hàng

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long (i)	38.359.899.321	38.359.899.321
Phải thu từ bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	299.249.999.998	-
Phải thu từ bán cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần	-	391.280.370.000
Phải thu từ bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	-	47.500.000.000
Phải thu khác về hoạt động kinh doanh cổ phiếu	1.868.000.000	-
Phải thu khác	1.222.137	-
	<hr/> 339.479.121.456	<hr/> 477.140.269.321

- (i) Thẻ hiện gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản này (Thuyết minh 13).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	35.871.935.851	2.623.348.672
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.600.000	69.825.381
Phải thu khác	321.962.759.845	307.926.991.527
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt (i)</i>	<i>310.413.698.630</i>	<i>300.000.000.000</i>
<i>Phải thu lãi hoạt động đầu tư</i>	<i>8.803.906.849</i>	<i>6.005.679.856</i>
<i>Khác</i>	<i>2.745.154.366</i>	<i>1.921.311.671</i>
	357.899.295.696	310.620.165.580

- (i) Phản ánh khoản đặt cọc theo Hợp đồng số 01/2019/TTĐC/VNI-HONGVIET ngày 17 tháng 12 năm 2019 giữa Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt, được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 88/2019/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2019. Theo hợp đồng này và các phụ lục giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt sẽ thay mặt Tổng Công ty tìm kiếm trụ sở làm văn phòng. Trong trường hợp i) 2 bên thống nhất chấm dứt thỏa thuận khi chưa hết thời hạn hiệu lực; hoặc, ii) hết thời hạn hiệu lực, nhưng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt chưa tìm được mặt bằng theo yêu cầu của Tổng Công ty, Tổng Công ty sẽ được hưởng chi phí cơ hội theo thỏa thuận trên số tiền đặt cọc này tương ứng với thời gian Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt thực tế nắm giữ.

(b) Phải thu dài hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.239.413.911	6.140.842.819
	13.239.413.911	13.140.842.819

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	41.749.288.919	41.610.425.721
(*) Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	41.610.425.721	44.915.698.444
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	138.863.198	(665.235.684)
Số dư cuối kỳ	41.749.288.919	44.250.462.760

2022
T.Y
001
G
T.P

13. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	38.359.899.321	38.359.899.321	38.359.899.321	38.359.899.321
Các đối tượng khác (*)	5.060.034.639	3.389.389.598	4.836.243.101	3.250.526.400
	43.419.933.960	41.749.288.919	43.196.142.422	41.610.425.721

(*) Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Giá gốc VND	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
		6 tháng - 1 năm VND	1 - 2 năm VND	2 - 3 năm VND		
Phải thu bảo hiểm gốc	2.881.575.581	730.905.697	998.352.211	756.271.742	396.045.931	1.643.883.965
Phải thu tái bảo hiểm	836.477.378	410.700.330	286.586.695	7.232.823	131.957.530	403.523.953
Phải thu khác	1.341.981.680	-	-	-	1.341.981.680	1.341.981.680
	5.060.034.639	1.141.606.027	1.284.938.906	763.504.565	1.869.985.141	3.389.389.598
						1.670.645.041

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPN-T
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 như sau:

	Giá gốc VND	Quá hạn 6 tháng - 1 năm VND	Quá hạn 1 - 2 năm VND	Quá hạn 2 - 3 năm VND	Quá hạn trên 3 năm VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu bảo hiểm gốc	2.864.380.885	1.004.301.698	1.092.895.736	205.286.450	561.897.001	1.553.335.894	1.311.044.991
Phải thu tái bảo hiểm	636.624.536	252.084.532	166.219.080	50.343.324	167.977.600	361.952.826	274.671.710
Phải thu khác	1.335.237.680	-	-	-	1.335.237.680	1.335.237.680	-
	4.836.243.101	1.256.386.230	1.259.114.816	255.629.774	2.065.112.281	3.250.526.400	1.585.716.701



14. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	67.860.460.031	48.938.087.579
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	53.553.505.129	27.816.214.285
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(71.247.552.170)	(21.019.264.740)
Số dư cuối kỳ	50.166.412.990	55.735.037.124

15. Ký quỹ bảo hiểm

Khoản ký quỹ bảo hiểm bằng VND được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội. Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ và tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

16. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.814.951.818	15.707.204.040	21.522.155.858
Tăng trong kỳ	-	656.066.000	656.066.000
Số dư cuối kỳ	5.814.951.818	16.363.270.040	22.178.221.858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.372.610.279	13.223.087.715	17.595.697.994
Khấu hao trong kỳ	323.207.059	499.738.352	822.945.411
Số dư cuối kỳ	4.695.817.338	13.722.826.067	18.418.643.405
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.442.341.539	2.484.116.325	3.926.457.864
Số dư cuối kỳ	1.119.134.480	2.640.443.973	3.759.578.453

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 12.749 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 10.924 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.814.951.818	15.319.724.040	21.134.675.858
Tăng trong kỳ	-	387.480.000	387.480.000
Số dư cuối kỳ	5.814.951.818	15.707.204.040	21.522.155.858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.645.741.498	12.235.523.503	15.881.265.001
Khấu hao trong kỳ	360.447.259	482.585.631	843.032.890
Số dư cuối kỳ	4.006.188.757	12.718.109.134	16.724.297.891
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.169.210.320	3.084.200.537	5.253.410.857
Số dư cuối kỳ	1.808.763.061	2.989.094.906	4.797.857.967

17. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	7.034.854.959	4.009.054.959
Mua sắm mới	30.000.000	300.000.000
Số dư cuối kỳ	7.064.854.959	4.309.054.959
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.585.249.898	1.903.233.948
Khấu hao trong kỳ	568.205.887	284.090.883
Số dư cuối kỳ	3.153.455.785	2.187.324.831
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	4.449.605.061	2.105.821.011
Số dư cuối kỳ	3.911.399.174	2.121.730.128

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 1.310 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 1.310 triệu VND).

18. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	412.569.215.264	317.020.902.185
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	7.212.362.009	8.401.301.123
Phải trả bồi thường bảo hiểm	31.261.181.193	36.025.970.994
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	11.104.240.119	9.619.977.892
Phải trả khác	52.612.009.617	11.232.393.929
	514.759.008.202	382.300.546.123

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	732.307.172	7.585.467.978	(3.593.406.266)	4.724.368.884
Thuế giá trị gia tăng	18.380.841.314	52.841.288.747	(55.698.772.614)	15.523.357.447
Thuế thu nhập cá nhân	657.770.633	6.189.868.126	(6.477.510.405)	370.128.354
Thuế nhà thầu	58.126.391	246.565.403	(285.575.884)	19.115.910
Thuế khác	125.316.224	534.056.460	(566.294.189)	93.078.495
	19.954.361.734	67.397.246.714	(66.621.559.358)	20.730.049.090

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	836.290.250	-	(836.290.250)	-
Thuế giá trị gia tăng	14.828.421.417	92.076.163.734	(95.143.001.129)	11.761.584.022
Thuế thu nhập cá nhân	478.909.409	6.213.715.833	(6.328.379.141)	364.246.101
Thuế nhà thầu	54.699.989	182.528.580	(234.961.900)	2.266.669
Thuế khác	162.676.659	384.601.456	(450.654.527)	96.623.588
	16.360.997.724	98.857.009.603	(102.993.286.947)	12.224.720.380

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Kinh phí công đoàn	2.192.389.735	1.135.514.224
Bảo hiểm xã hội	96.451.497	54.715.498
Bảo hiểm y tế	16.866.843	16.244.422
Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)	3.576.978.955	3.583.847.400
Phải trả khác cho bên mua bảo hiểm	860.484.714	232.360.023
Phải trả khác	2.629.158.557	2.279.074.075
	9.372.330.301	7.301.755.642

- (i) Đây là khoản cổ tức Tổng Công ty phải trả cho các cổ đông giai đoạn năm 2009 - 2017. Trước năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được ủy thác chi trả phần cổ tức này thay cho Tổng Công ty. Trong năm 2020, Tổng Công ty đã nhận lại số tiền đã ủy thác này. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã trả 6.868.445 VND cho các cổ đông.

21. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	112.803.915.104	67.539.079.521
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ	67.374.112.717	56.554.018.967
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ	(58.852.120.609)	(33.401.409.457)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	121.325.907.212	90.691.689.031

22. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	1.185.477.418.106	402.826.553.167	782.650.864.939
Dự phòng bồi thường	681.765.475.810	395.930.927.441	285.834.548.369
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.867.242.893.916	798.757.480.608	1.068.485.413.308
<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	1.205.517.281.083	360.141.531.025	845.375.750.058
Dự phòng bồi thường	518.545.249.357	302.556.958.124	215.988.291.233
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.724.062.530.440	662.698.489.149	1.061.364.041.291

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	482.890.702.436	294.787.439.978	188.103.262.458
Giảm dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(11.380.891.064)	(12.095.140.399)	714.249.335
Số dư cuối kỳ	471.509.811.372	282.692.299.579	188.817.511.793

(d) Biến động dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	84.028.479.444	69.039.832.100
Tăng trong kỳ	10.202.525.821	6.909.448.080
Số dư cuối kỳ	94.231.005.265	75.949.280.180

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.000.000.000.000	13.070.883.929	39.204.400.920	1.052.275.284.849
Lợi nhuận sau thuế	-	-	34.840.767.619	34.840.767.619
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.742.038.381	(1.742.038.381)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.400.919)	(4.400.919)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.000.000.000.000	14.812.922.310	72.298.729.239	1.087.111.651.549
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.000.000.000.000	12.208.547.038	22.882.371.308	1.035.090.918.346
Lợi nhuận sau thuế	-	-	3.120.489.167	3.120.489.167
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	156.024.458	(156.024.458)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(62.371.307)	(62.371.307)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.000.000.000.000	12.364.571.496	25.784.464.710	1.038.149.036.206

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	1.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu phí bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.422.237.798.966	1.012.523.964.580
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	3.826.601.300	5.847.266.330
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	301.459.803.800	103.035.600.292
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	40.181.394.032	49.331.734.084
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	27.025.034.874	29.235.622.749
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	926.897.217.155	721.910.367.185
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	92.643.890.546	81.458.862.211
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	25.122.144.437	17.254.701.626
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	3.847.618.883	3.793.786.002
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	1.234.093.939	656.024.101
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(1.038.518.530)	(2.602.504.660)
	1.421.199.280.436	1.009.921.459.920
Phí nhận tái bảo hiểm	19.725.954.687	14.931.749.970
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	110.108.747	278.295.972
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	5.346.581.286	3.055.275.925
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	9.462.682.848	8.363.326.916
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	114.846.329	1.219.247.087
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	27.623.346	10.908.963
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	2.322.624.412	1.257.608.211
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	2.197.838.215	686.191.582
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	7.149.450	25.712.010
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	136.500.054	35.183.304
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(25.613.705)	(6.000.617)
	19.700.340.982	14.925.749.353
Giảm/(tăng) dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 22)	20.039.862.977	(144.750.496.671)
	1.460.939.484.395	880.096.712.602

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

25. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	420.647.039.328	333.896.955.511
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	3.753.206.693	5.689.992.719
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	10.625.206.836	10.315.318.649
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	26.164.107.906	36.214.383.171
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	16.837.012.642	19.895.512.228
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	273.507.957.326	187.342.657.302
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	70.218.481.944	61.455.222.026
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	17.448.588.190	11.365.797.462
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	1.451.114.581	1.078.561.001
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	641.363.210	539.510.953
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22)	(42.685.022.142)	(59.298.957.817)
	377.962.017.186	274.597.997.694

26. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tổng chi bồi thường	399.641.578.651	394.731.181.904
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	311.360.661	10.931.843.631
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	22.576.920.521	20.613.526.924
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	2.543.460.715	29.928.129.208
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	10.426.740.908	9.617.205.016
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	338.969.083.409	277.002.991.835
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	3.752.701.856	16.588.998.279
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	16.454.451.263	5.383.476.710
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	858.861.749	24.665.010.301
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	3.747.997.569	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(140.054.326.902)	(180.550.032.801)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 22)	163.220.226.453	(11.380.891.064)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22)	(93.373.969.317)	12.095.140.399
	329.433.508.885	214.895.398.438



27. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	94.183.924.623	38.762.606.765
Chi đòi người thứ ba	-	35.751.817
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	100.619.593
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	28.185.063.747	3.187.251.542
Các khoản đóng góp bắt buộc theo quy định	705.514.885	2.315.433.677
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	535.226.126.345	281.389.320.717
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác bảo hiểm	138.028.541.867	74.345.418.405
Chi khác	408.056.937	1.511.910.319
	796.737.228.404	401.648.312.835

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập từ thỏa thuận tìm kiếm mặt bằng (Thuyết minh 11(a))	10.413.698.630	11.901.369.864
Thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.025.625.534	10.791.098.213
Lãi kinh doanh chứng khoán	86.966.889.335	5.746.911.832
Doanh thu từ cổ tức	5.036.000.000	5.275.385.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	637.013.421	1.019.209.132
Thu nhập từ hoạt động tài chính khác	-	2.227.455
	116.079.226.920	34.736.201.496

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	943.110.494	(8.163.038.119)
Chi phí đầu tư chứng khoán	12.436.679.837	2.762.809.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá	252.904.295	404.566.395
Chi phí tài chính khác	1.100.000	70.467.054
	13.633.794.626	(4.925.195.653)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	102.282.501.328	69.221.752.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.159.958.964	28.052.699.193
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 12)	138.863.198	(665.235.684)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.391.151.298	1.127.123.773
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.812.091.922	5.261.507.426
Chi phí vật liệu quản lý	1.696.621.180	2.752.725.045
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	735.332.765	469.777.265
Chi phí Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	280.102.339	114.324.500
Chi phí khác bằng tiền	738.674.689	678.654.923
	142.235.297.683	107.013.329.396

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	7.585.467.978	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.426.235.597	3.120.489.167
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.485.247.119	624.097.833
Thu nhập không bị tính thuế	(1.007.573.542)	(1.055.077.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	107.794.401	26.450.366
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	404.528.801
	7.585.467.978	-

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

32. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	34.840.767.619	3.120.489.167
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	4.400.919	62.371.307
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	34.836.366.700	3.058.117.860

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận năm 2022 được ước tính dựa theo số được trích từ lợi nhuận năm 2021 theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Bảo hiểm Hàng Không Việt Nam ngày 9 tháng 6 năm 2022.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6	100.000.000	100.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	348	31



34. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lương, thưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Hội đồng Quản trị	2.064.237.640	2.053.879.800
Ban Kiểm soát	280.826.000	280.800.000
Ban Tổng Giám đốc	2.071.252.876	2.374.200.000

35. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản lý rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản lý rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	320.047.724.381	216.616.481.349
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	666.870.382.892	780.042.357.249
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	357.899.295.696	310.620.165.580
Phải thu dài hạn khác	(ii)	13.239.413.911	13.140.842.819
Đầu tư ngắn hạn – thuần	(iii)	377.500.000.000	399.501.000.000
Đầu tư dài hạn – thuần	(iii)	40.000.000.000	25.000.000.000
		1.775.556.816.880	1.744.920.846.997

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng và các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	542.661.917.216	-	542.661.917.216
Chi phí phải trả	711.393.275	-	711.393.275
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.372.330.301	-	9.372.330.301
Phải trả dài hạn khác	-	1.000.000	1.000.000
	552.745.640.792	1.000.000	552.746.640.792
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	398.439.746.681	-	398.439.746.681
Chi phí phải trả	407.425.198	-	407.425.198
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.301.755.642	-	7.301.755.642
Phải trả dài hạn khác	-	6.000.000	6.000.000
	406.148.927.521	6.000.000	406.154.927.521

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2022		1/1/2022	
	USD VND	Ngoại tệ khác VND	USD VND	Ngoại tệ khác VND
Tài sản tài chính	10.056.017.793	1.015.326	10.308.186.005	1.086.427
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.375.123.410	1.015.326	19.349.601	1.086.427
Phải thu của khách hàng	6.680.894.383	-	10.288.836.404	-
Nợ tài chính	26.839.886.641	-	21.761.534.321	-
Phải trả cho người bán	25.267.871.538	-	20.096.471.375	-
Phải thu bồi thường đồng bảo hiểm	1.572.015.103	-	1.665.062.946	-
	(16.783.868.848)	1.015.326	(11.453.348.316)	1.086.427

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2022	1/1/2022
Tỷ giá mua USD/VND	23.150	22.680
Tỷ giá bán USD/VND	23.400	22.890

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần - tăng/(giảm)	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
USD (mạnh thêm 2,15%)	(288.682.544)	(196.997.591)

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	417.500.000.000	424.501.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
	424.500.000.000	461.501.000.000
Các công cụ tài chính có lãi suất biến đổi		
Phải thu khác	300.000.000.000	300.000.000.000
	300.000.000.000	300.000.000.000

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty với giả định lãi suất tăng. Ngược lại nếu lãi suất giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty.

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần - tăng/(giảm)	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi suất tăng 1%	2.400.000.000	2.400.000.000

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Tổng Công ty là 244.061.456.340 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ và vốn chủ sở hữu của Công ty sẽ giảm 19.524.916.507 VND hoặc tăng 19.524.916.507 VND.

36. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Tại ngày và cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày và cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3) - (4))	598.380.700.520	554.634.179.222
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.087.111.651.549	1.038.149.036.206
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	109.759.540.312	143.661.890.961
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	378.971.410.717	339.852.966.023
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu		
[Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	457.042.699.056	344.433.716.350
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	457.042.699.056	344.433.716.350
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	329.457.009.461	244.122.605.417
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	141.338.001.464	210.200.462.872
Theo tỷ lệ phần trăm	131%	161%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

37. Thông tin so sánh

Một số số liệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại dưới đây:

Bảng cân đối kế toán

	1/1/2022 (phân loại lại) VND	1/1/2022 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư vào công ty liên kết	-	55.550.000.000
Đầu tư dài hạn khác	760.465.005.000	704.915.005.000

Ngoài các số liệu được phân loại lại như trên, thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan, và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

38. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Quang
Phó Tổng Giám đốc